

(Mẫu số 01/QĐ-CKNS ban hành theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính)

**UBND QUẬN GÒ VẤP
THCS LÝ TỰ TRỌNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 249/QĐ-THCSLT

Gò Vấp, ngày 10 tháng 04 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán quý 1 năm 2025 của Trường THCS Lý Tự Trọng

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ - CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
 - Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT - BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
 - Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT - BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
- Căn cứ Quyết định 4134/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12/2024 về giao dự toán chi ngân sách năm 2025, giao số thu phí, lệ phí thu khác năm 2025
- Căn cứ vào kết quả tình hình thực hiện dự toán quý 1 năm 2025 của Trường THCS Lý Tự Trọng;
 - Xét đề nghị của kế toán trường THCS Lý Tự Trọng

QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán quý 1 năm 2025 của Trường Trung học cơ sở Lý Tự Trọng (theo các biểu đính kèm).
- Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.
- Điều 3.** Bộ phận tài chính trường Trung học cơ sở Lý Tự Trọng thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TC.



HIỆU TRƯỞNG

Vũ Mai Hương



Đơn vị: Trường THCS Lý Tự Trọng
Chương: 622

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gò Vấp, ngày 10 tháng 4 Năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 01 NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số
Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 24 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của
Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự
toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường THCS Lý Tự Trọng công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 01/2025 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu học phí	1.074.600.000			0% cấp bù học phí THCS 240.000/Tháng, trong đó 40% CCTL 1.838.592.000
2	Chi từ nguồn thu học phí được để lại				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	-	209.819.401	#DIV/0!	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước			#DIV/0!	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	30.048.701.000	3.561.084.660		0
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	30.048.701.000	3.561.084.660		12%
a)	Chi thường xuyên (nguồn 13)	15.165.575.000	3.561.084.660		23% Chi lương và các hoạt động
b)	10% tiết kiệm dự toán chi thường xuyên (không kể tiền lương, có tính chất lương) (nguồn 14) Nhu cầu NQ24/2023 CL 310.000	-	-	#DIV/0!	
1.2	Kinh phí thực hiện không tự chủ Nguồn 14	12.288.827.000			0%
a	Kinh phí NQ 98//2023-NQ08/2023	12.288.827.000			0%
b	NQ 08/2023 đối tượng HĐ NĐ111	-		#DIV/0!	
b)	Chi không thường xuyên (nguồn 12) Cấp bù HP ,BDTX,Chênh lệch định biên, Hỗ trợ kp hoạt động	2.594.299.000	877.883.193		34% Chi lương và các hoạt động
b.1	Hỗ trợ cấp bù HP	1.074.600.000	476.880.000		44%
b.2	BD Thường xuyên, KP hoạt động 3tr/lớp	212.700.000			0%
b.3	Hỗ trợ dạy hs hòa nhập	536.089.000			
b.4	Chênh lệch định biên	770.910.000	401.003.193		52%



Gò Vấp, Ngày 10 tháng 4 năm 2025

KT
Mười Hương



10/10/10

BẢNG THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
QUÝ 01 NĂM 2025

I. Tổng quan tình hình sử dụng dự toán năm 2025

	Nguồn 13 (chi thường xuyên lương và các hoạt động)	Nguồn 14 (10% tiết kiệm dự toán chi thường xuyên, nguồn CCTL NQ24/2023 CL 310.000)	Nguồn 14 (chi NQ 03)	Nguồn 12 (chi không thường xuyên KP hoạt động, cấp bù HP, BD thường xuyên, Chênh lệch định biên)	Nguồn 18	Tổng cộng
Tồn năm 2024 chuyển sang	37.000.000		1.083.242.752			
Dự toán giao trong năm 2025	15.165.575.000		12.288.827.000	2.594.299.000	818.445.000	1.120.242.752
Dự toán đã sử dụng	3.561.084.660	-	-	877.883.193		30.867.146.000
+ Quý 1	3.561.084.660	-	-	877.883.193		4.438.967.853
+ Quý 2						
+ Quý 3						
+ Quý 4						
Tồn cuối kỳ	11.641.490.340	-	13.372.069.752	1.716.415.807	818.445.000	27.548.420.899

II. Chi tiết tình hình sử dụng dự toán ngân sách theo nguồn kinh phí:

1/ Chi thường xuyên (nguồn 13) :

3.561.084.660

Nguồn 12:

877.883.193

Mã nội dung kinh tế	Chỉ tiêu	Dự toán đã sử dụng		Mã nội dung kinh tế	Chỉ tiêu	Dự toán đã sử dụng	
		Quý 01 /2025	Lũy kế từ đầu năm			Quý 01 /2025	Lũy kế từ đầu năm
B	C	I	2	B	C	1	2
6000	Tiền lương	1.999.766.340	1.999.766.340	6000	Tiền lương	85.745.781	85.745.781
6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	1.999.766.340	1.999.766.340	6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	85.745.781	85.745.781
6002	Lương tập sự, công chức dự bị			6002	Lương tập sự, công chức dự bị		
6003	Lương hợp đồng dài hạn			6003	Lương hợp đồng dài hạn		
6050	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng			6050	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng		
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng			6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng		
6100	Phụ cấp lương	857.802.137	857.802.137	6100	Phụ cấp lương	25.723.737	25.723.737
6101	Phụ cấp chức vụ	30.888.000	30.888.000	6101	Phụ cấp chức vụ		
6105	Phụ cấp thêm giờ			6105	Phụ cấp thêm giờ		
6107	Phụ cấp độc hại	1.404.000	1.404.000	6107	Phụ cấp độc hại		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	565.517.862	565.517.862	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	25.723.737	25.723.737
6113	Phụ cấp theo nghề, theo công việc	1.404.000	1.404.000	6113	Phụ cấp theo nghề, theo công việc		
6115	Phụ cấp thâm niên nghề	258.588.275	258.588.275	6115	Phụ cấp thâm niên nghề		
6117	Phụ cấp thâm niên vượt khung			6117	Phụ cấp thâm niên vượt khung		
6149	Khác			6149	Khác		
6200	Tiền thưởng			6200	Tiền thưởng		
6201	Chi thường xuyên			6201	Chi thường xuyên		
6300	Các khoản đóng góp	526.577.940	526.577.940	6300	Các khoản đóng góp	19.721.532	19.721.532
6301	Bảo hiểm xã hội	389.223.388	389.223.388	6301	Bảo hiểm xã hội	14.576.784	14.576.784
6302	Bảo hiểm y tế	68.677.276	68.677.276	6302	Bảo hiểm y tế	2.572.374	2.572.374
6303	Kinh phí công đoàn	45.784.857	45.784.857	6303	Kinh phí công đoàn	1.714.917	1.714.917
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	22.892.419	22.892.419	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	857.457	857.457
6349	Các khoản đóng góp khác	11.446.243	11.446.243	6349	Các khoản đóng góp khác	428.730	428.730
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	165.492.000	165.492.000	6449	Trợ cấp, phụ cấp khác		
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng			6500	Thanh toán dịch vụ công cộng		
6501	Chi thanh toán tiền điện			6501	Chi thanh toán tiền điện		
6502	Chi thanh toán tiền nước			6502	Chi thanh toán tiền nước		
6550	Vật tư văn phòng			6550	Vật tư văn phòng		
6551	văn phòng phẩm			6551	văn phòng phẩm		
6552	Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng			6552	Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng		
6599	Vật tư văn phòng khác			6599	Vật tư văn phòng khác		
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		



6605	Cước phí Internet, phương tiện điện tử	-	6601	Cước phí điện thoại trong nước	-	-
6608	sách, báo, tạp chí, in ấn	-	6605	Cước phí Internet, phương tiện điện tử	-	-
6700	Công tác phí	-	6608	sách, báo, tạp chí, in ấn	-	-
6704	Khoản công tác phí	-	6700	Công tác phí	-	-
6750	Chi phí thuê mướn	-	6704	Khoản công tác phí	-	-
6757	Thuê lao động trong nước	-	6750	Chi phí thuê mướn	44.425.000	44.425.000
6799	Chi phí thuê mướn khác	-	6757	Thuê lao động trong nước	44.425.000	44.425.000
6900	Sửa chữa tài sản phụ vụ công tác chuyên môn và duy tu bảo dưỡng các công	-	6799	Chi phí thuê mướn khác	-	-
6905	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng	-	6900	Sửa chữa tài sản phụ vụ công tác chuyên môn và duy tu bảo dưỡng	-	-
6907	Nhà cửa	-	6905	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng	-	-
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	-	6907	Nhà cửa	-	-
6907	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác nhà cửa	-	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	-	-
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	-	6907	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở	-	-
7001	Đồ dùng chuyên môn	-	7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	-	-
7006	Sản phẩm, vật tư dùng cho công tác chuyên môn	-	7001	Đồ dùng chuyên môn	-	-
7053	Chi phí khác	-	7006	Sản phẩm, vật tư dùng cho công tác chuyên môn	-	-
7766		-	7053	Chi phí khác	-	-
8049	Hỗ trợ trợ cấp thôi việc	-	7766	Cấp bù HP	476.880.000	476.880.000
9050	Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn	-	8049	Hỗ trợ trợ cấp thôi việc	-	-
9099	Tài sản khác	-	9050	Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn	-	-
		-	9099	Tài sản khác	-	-

2/Chi thường xuyên (nguồn 14) :nguồn CCTL

- Tăng lương theo NQ24/2023 CL 310.000
- Chi Nghị quyết 03 :

3/Chi không thường xuyên (nguồn 12) :

- Lương GS
- Tiền sửa học đường :
- Sửa chữa, cải tạo trường:

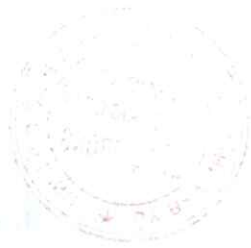
- đồng.
- đồng.

Gò Vấp, ngày 10 tháng 4 năm 2025

Hiệu trưởng



Mai Hương



1111